

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-38
Phụ lục 01 - Thông tin so sánh	39-41

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được thành lập thông qua việc cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 (trực thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 lần đầu vào ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã thực hiện qua 13 lần điều chỉnh đăng ký kinh doanh, với lần thay đổi gần nhất vào ngày 26/05/2025, hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Làng Tăng, Xã Ia O, Tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Văn Tuyển	Chủ tịch
Ông Đặng Tất Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên

Giám đốc

Ông Đặng Tất Thành

Ban Kiểm soát

Bà Đinh Thị Trang Nhung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Mỹ	Thành viên
Bà Vương Thị Phương Giang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Đặng Tất Thành - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi - Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Đặng Tất Thành

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 26/08/2025 và ngày 05/03/2026.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AAC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		453.182.825.975	309.516.158.942
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.292.246	222.531.558
111	1. Tiền		47.292.246	222.531.558
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	394.188.165.525	296.666.378.247
121	1. Chứng khoán kinh doanh		193.296.552	193.296.552
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(161.779.752)	(158.957.352)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		405.129.130.876	307.357.479.776
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(10.972.482.151)	(10.725.440.729)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.079.039.972	11.794.624.191
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	105.992.778.216	107.963.632.961
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.003.401.780	270.452.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	52.168.511.761	4.645.948.834
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(101.085.651.785)	(101.085.409.604)
140	IV. Hàng tồn kho	9	769.492.137	769.492.137
141	1. Hàng tồn kho		769.492.137	769.492.137
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		98.836.095	63.132.809
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		98.798.803	63.095.517
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	37.292	37.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		577.885.777.607	666.342.879.809
260	I. Đầu tư tài chính dài hạn	4	571.941.227.224	660.299.608.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		484.270.635.000	484.270.635.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.962.000.000	41.982.000.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.300.000.000	21.300.000.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(12.591.407.776)	(12.253.027.000)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	125.000.000.000
270	II. Tài sản dài hạn khác		5.944.550.383	6.043.271.809
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	5.944.550.383	6.043.271.809
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.031.068.603.582	975.859.038.751

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		218.415.725.816	218.893.367.149
310	I. Nợ ngắn hạn		179.249.059.156	160.858.788.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.340.740.947	2.927.987.331
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		60.361.500	60.361.500
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	1.098.818.086	319.959.526
315	4. Phải trả người lao động		256.230.445	55.499.823
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	4.875.751.464	4.639.749.205
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	14	216.443.287	187.396.786
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	24.861.816.766	7.186.946.029
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	144.525.911.373	143.530.294.147
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	937.608.500
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.012.985.288	1.012.985.288
330	II. Nợ dài hạn		39.166.666.660	58.034.579.014
338	1. Phải trả dài hạn khác	13	-	367.912.350
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	39.166.666.660	57.666.666.664
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	812.652.877.766	756.965.671.602
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		63.003.467.265	63.003.467.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		505.277.568.978	472.332.733.511
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.371.841.523	121.629.470.826
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		73.684.635.359	73.684.635.359
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		70.687.206.164	47.944.835.467
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.031.068.603.582	975.859.038.751


Phạm Thị Doan
Người lập

Nguyễn Thùy Dương
Kế toán trưởngĐặng Tất Thành
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	779.333.647	725.042.516
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		779.333.647	725.042.516
11	3. Giá vốn hàng bán	19	300.378.136	310.828.136
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		478.955.511	414.214.380
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	80.031.277.938	57.299.655.533
23	6. Chi phí tài chính	21	6.383.761.970	11.380.982.047
24	Trong đó: Chi phí đi vay		6.042.558.794	5.480.246.335
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.340.647.368	1.610.406.350
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.785.824.111	44.722.481.516
32	9. Chi phí khác	23	97.926	2.766.247
40	10. Lợi nhuận khác		(97.926)	(2.766.247)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.785.726.185	44.719.715.269
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.098.520.021	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>70.687.206.164</u>	<u>44.719.715.269</u>



Phạm Thị Doan
Người lập



Nguyễn Thùy Dương
Kế toán trưởng



Đặng Tất Thành
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.785.726.185	44.719.715.269
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Các khoản dự phòng		588.486.779	5.760.735.712
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(80.031.276.438)	(57.299.612.620)
06	- Chi phí đi vay		6.042.558.794	5.480.246.335
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.614.504.680)	(1.338.915.304)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.174.489.248)	248.195.863
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(116.154.440)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(370.862.474)	-
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		98.721.426	126.863.098
14	- Chi phí đi vay đã trả		(6.066.813.435)	(5.541.688.497)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(301.661.461)	(357.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.429.609.872)	(6.978.699.280)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(157.416.249.446)	(157.604.711.755)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		187.376.469.418	117.830.711.755
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(900.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.153.533.366	31.478.145.588
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		62.113.753.338	(9.195.854.412)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		460.536.279.671	71.017.159.921
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(498.395.662.449)	(63.346.601.727)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.859.382.778)	7.670.558.194
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(175.239.312)	(8.503.995.498)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		222.531.558	10.674.466.289
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	47.292.246	2.170.470.791

Phạm Thị Doan

Nguyễn Thùy Dương



Phạm Thị Doan
Người lập

Nguyễn Thùy Dương
Kế toán trưởng

Đặng Tất Thành
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được thành lập thông qua việc cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 (trực thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 lần đầu vào ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã thực hiện qua 13 lần điều chỉnh đăng ký kinh doanh, với lần thay đổi gần nhất vào ngày 26/05/2025, hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Làng Tăng, Xã Ia O, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 18 người (tại 01/01/2026 là: 10 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính và dịch vụ.

1.3 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:

Công ty có các công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất và truyền tải điện năng.
Công ty Cổ phần Ehula	Tỉnh Lai Châu	Sản xuất và truyền tải điện năng.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Sản xuất và truyền tải điện năng.
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Ani SH	TP. Đồng Nai	Dịch vụ quản lý vận hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số 29 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi), các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thi công công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính là lĩnh vực đầu tư góp vốn vào các Công ty trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	47.292.246	222.531.558
	47.292.246	222.531.558

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	405.129.130.876	394.156.648.725	(10.972.482.151)	307.357.479.776	296.632.039.047	(10.725.440.729)
Cho vay	166.200.000.000	166.200.000.000	-	71.200.000.000	71.200.000.000	-
Lãi dự thu	206.119.198.786	195.146.716.635	(10.972.482.151)	206.079.418.758	195.353.978.029	(10.725.440.729)
	32.809.932.090	32.809.932.090	-	30.078.061.018	30.078.061.018	-
a2) Dài hạn						
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-
	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-
	<u>405.129.130.876</u>	<u>394.156.648.725</u>	<u>(10.972.482.151)</u>	<u>432.357.479.776</u>	<u>421.632.039.047</u>	<u>(10.725.440.729)</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
			%	VND
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	VND	18 tháng	7,00%	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	VND	12 tháng	5,00%	7.000.000.000
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VND	12 tháng	7,60%	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	12 tháng	4,50%	4.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	VND	13 tháng	8,25% - 8,45%	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quận 2	VND	13 tháng	8,20%	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quận 10	VND	13 tháng	8,10%	25.000.000.000
				<u>166.200.000.000</u>

(i) Tại ngày 30/06/2026, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 11.200.000.000 VND đã được làm tài sản thế chấp cho các khoản thấu chi và vay dài hạn từ các ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lãi dự thu

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Ehula
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu
- Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu tư IDS
- Công ty Cổ phần Ani
- Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông
- Công ty TNHH MTV Ani SH
- Công ty Cổ phần Anza

Bên khác

- Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái
- Các ngân hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
	22.809.231.050	25.852.696.608
	4.378.659.785	3.492.939.017
	2.385.068.683	1.216.262.280
	1.849.972.604	838.356.165
	-	408.973.972
	604.612.762	930.500.750
	764.541.039	758.246.575
	218.958.328	-
	12.607.417.849	18.207.417.849
	10.000.701.040	4.225.364.410
	2.397.502.560	1.923.242.491
	7.603.198.480	2.302.121.919
	32.809.932.090	30.078.061.018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	SDC					
	193.296.552	31.516.800	(161.779.752)	193.296.552	34.339.200	(158.957.352)
	193.296.552	31.516.800	(161.779.752)	193.296.552	34.339.200	(158.957.352)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	484.270.635.000	472.779.227.224	(11.491.407.776)	484.270.635.000	472.017.608.000	(12.253.027.000)
- Công ty Cổ phần Ehula	79.329.360.000	79.329.360.000	-	79.329.360.000	79.329.360.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng S55	285.000.000.000	285.000.000.000	-	285.000.000.000	285.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Aní SH	19.600.000.000	19.600.000.000	-	19.600.000.000	19.600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Aní SH	646.000.000	646.000.000	-	646.000.000	646.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	99.695.275.000	88.203.867.224	(11.491.407.776)	99.695.275.000	87.442.248.000	(12.253.027.000)
Đầu tư vào liên kết						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	78.962.000.000	78.962.000.000	-	41.982.000.000	41.982.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	41.082.000.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	41.082.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trang Đức (i)	36.980.000.000	36.980.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu tư IDS	900.000.000	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	21.300.000.000	20.200.000.000	(1.100.000.000)	21.300.000.000	21.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Đa Têh ⁽¹⁾	1.100.000.000	-	(1.100.000.000)	1.100.000.000	1.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần EDABA ⁽²⁾	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-
	584.532.635.000	571.941.227.224	(12.591.407.776)	547.552.635.000	535.299.608.000	(12.253.027.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty đang làm thủ tục đóng mã số thuế

(2) Công ty đang tạm ngưng hoạt động

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (i) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch mua, bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức như sau:
- Mua 1.570.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức từ ông Đoàn Hùng Sơn , tổng mệnh giá là 15.570.000.000 VND, giá phí là 33.755.000.000 VND (đơn giá 21.500 VND/cổ phần); (Chi tiết xem tại thuyết minh số 13.)
 - Mua 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức từ bà Đoàn Thị Hồng Trang, tổng mệnh giá là 1.500.000.000 VND, giá phí là 3.225.000.000 VND (đơn giá 21.500 VND/cổ phần);
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang sở hữu 1.720.000 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức, tương đương tổng mệnh giá là 17.200.000.000 VND, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 36.980.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Tỉnh Lào Cai	51,18%	51,18%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Ehula	Tỉnh Lai Châu	75,00%	75,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Xây dựng S55	Tỉnh Lai Châu	98,00%	98,00%	Xây lắp
- Công ty TNHH MTV Aní SH	TP. Đồng Nai	100,00%	100,00%	Dịch vụ quản lý vận hành
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	99,90%	99,90%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Tỉnh Khánh hòa	33,76%	33,76%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trang Đức	Tỉnh Gia Lai	35,00%	35,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Tỉnh Đắk Lắk	18,56%	18,56%	Sản xuất điện
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dạ Têh	Tỉnh Lâm Đồng	5,50%	5,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần EDABA	Tỉnh Phú Thọ			

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	(64.197.770.402)	64.197.770.402	(64.197.770.402)
Công ty Cổ phần ĐT&XD Điện Long Hội	9.140.575.133	(9.140.575.133)	9.140.575.133	(9.140.575.133)
Phải thu khách hàng khác	32.654.432.681	(27.747.306.250)	34.625.287.426	(27.747.064.069)
	105.992.778.216	(101.085.651.785)	107.963.632.961	(101.085.409.604)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	732.939.780	-	-	-
<i>Bên khác</i>	270.462.000	-	270.452.000	-
Công ty TNHH Duy Hà Gold	200.000.000	-	200.000.000	-
Các đối tượng khác	70.462.000	-	70.452.000	-
	1.003.401.780	-	270.452.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	46.545.872.000	-	1.400.000.000	-
Tạm ứng	4.885.000.000	-	3.166.000.000	-
Phải thu ông Đặng Tất Thành tiền chi hộ đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Trang Đức	645.000.000	-	-	-
Phải thu khác	92.639.761	-	79.948.834	-
	52.168.511.761	-	4.645.948.834	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Đặng Tất Thành	645.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	15.865.872.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Ehula	28.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	2.180.000.000	-	1.400.000.000	-
	47.190.872.000	-	1.400.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>101.086.015.055</i>	<i>363.270</i>	<i>101.086.015.055</i>	<i>605.451</i>
- BDH dự án thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	-	64.197.770.402	-
- Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	9.140.575.133	-
- Các đối tượng khác	27.747.669.520	363.270	27.747.669.520	605.451
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>11.120.707.003</i>	<i>148.224.852</i>	<i>11.120.707.003</i>	<i>395.266.274</i>
- Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	11.120.707.003	148.224.852	11.120.707.003	395.266.274
	112.206.722.058	148.588.122	112.206.722.058	395.871.725

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	769.492.137	-	769.492.137	-
	769.492.137	-	769.492.137	-

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	5.944.550.383	6.043.271.809
	5.944.550.383	6.043.271.809

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐS505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053. Mục đích thuê để kinh doanh cho thuê lại văn phòng.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	650.838.012
- Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu tư IDS	-	650.838.012
<i>Bên khác</i>	2.340.740.947	2.277.149.319
- Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
- Công ty Cổ phần Trọng Tín Quảng Nam	317.130.752	317.130.752
- Phải trả nhà cung cấp khác	633.051.985	569.460.357
	2.340.740.947	2.927.987.331
 <i>Trong đó số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>		
- Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
- Công ty Cổ phần Trọng Tín Quảng Nam	317.130.752	317.130.752
- Phải trả các đối tượng khác	568.250.357	569.460.357
	2.275.939.319	2.277.149.319

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.507.652.917	1.271.650.658
- Chi phí NVL, thi công công trình chưa có hợp đồng thi công	3.368.098.547	3.368.098.547
	4.875.751.464	4.639.749.205

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm (Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	21.085.770	20.151.130
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	367.912.350	-
- Phải trả Ông Trần Quang Hòa ⁽¹⁾	5.000.000.000	5.000.000.000
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.370.770
- Phải trả Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trang Đức ⁽²⁾	16.625.000.000	-
- Phải trả lãi vay	285.823.343	546.080.243
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.576.424.533	635.343.886
	24.861.816.766	7.186.946.029
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	367.912.350
	-	367.912.350

(1) Phải trả khác cho Ông Trần Quang Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2024/HĐCN ngày 29/10/2024 về việc Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu.

(2) Đây là khoản công nợ phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2026/HĐCN ngày 28/05/2026, theo đó Công ty nhận chuyển nhượng 1.570.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trang Đức từ ông Đoàn Hùng Sơn với tổng giá trị là 33.755.000.000 VND (đơn giá 21.500 VND/cổ phần).

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán 17.130.000.000 VND với phương thức chuyển khoản. Đối với số tiền còn lại là 16.625.000.000 VND, căn cứ theo Biên bản thống nhất bù trừ công nợ số 295/2026-BBTN ngày 29/05/2026, Công ty đã nhận nghĩa vụ thanh toán thay cho ông Đoàn Hùng Sơn đối với chủ nợ là Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trang Đức.

14 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	216.443.287	187.396.786
	216.443.287	187.396.786

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	301.959.526	1.098.520.021	301.661.461	-	1.098.818.086
Thuế Thu nhập cá nhân	-	18.000.000	187.700.475	205.700.475	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.292	-	-	-	37.292	-
	37.292	319.959.526	1.286.220.496	507.361.936	37.292	1.098.818.086

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ	
		Tăng		Giảm	
	Giá trị	VND	VND	Giá trị	VND
a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	123.892.360.813	480.891.279.671	487.965.995.779	116.817.644.705	
- Vay các Công ty là bên liên quan	83.092.108.913	359.962.072.224	359.143.220.032	83.910.961.105	
- Vay các cá nhân	34.041.487.099	106.779.207.447	120.422.775.747	20.397.918.799	
	6.758.764.801	14.150.000.000	8.400.000.000	12.508.764.801	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	19.637.933.334	18.500.000.004	10.429.666.670	27.708.266.668	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	19.637.933.334	18.500.000.004	10.429.666.670	27.708.266.668	
	143.530.294.147	499.391.279.675	498.395.662.449	144.525.911.373	
b) Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	77.304.599.998	-	10.429.666.670	66.874.933.328	
	77.304.599.998	-	10.429.666.670	66.874.933.328	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(19.637.933.334)	(18.500.000.004)	(10.429.666.670)	(27.708.266.668)	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	57.666.666.664			39.166.666.660	

16 . VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ		Đầu năm
						VND	VND	
Bên liên quan								
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	VND	0201/2026/HĐ/505-SỐ và các phụ lục	6,00%	Đến khi các bên có nhu cầu thanh toán	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	32.277.333.600	40.170.901.900
- Công ty Cổ phần Xây dựng S55	VND	0104/HĐCV-S55-505 và các phụ lục	6,00%	Đến khi các bên có nhu cầu thanh toán	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	13.991.314.528	19.345.314.528
- Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	VND	01/2026/HĐVV và các phụ lục	7,40%	Đến khi các bên có nhu cầu thanh toán	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	3.961.164.522	12.500.582.199
- Ông Đặng Quang Đạt	VND	Hợp đồng vay vốn ngày 04/08/2025 và các phụ lục	7,80%	Đến khi các bên có nhu cầu thanh toán	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	2.445.439.749	1.300.000.000
- Bà Đặng Minh Huệ	VND	Hợp đồng vay vốn ngày 29/05/2026	7,80%	01/07/2026	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	7.629.414.801	6.129.414.801
- Công ty TNHH MTV ANI SH							4.250.000.000	-
							-	895.590.372
Bên khác								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Các hợp đồng thấu chi: -02/2025/369585/HĐTD -01/2026/369585/HĐTD -01/2026/369585/HĐTD	5,0% - 7,5%	12 tháng	Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh	- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của ông Đặng Quang Đạt; ông Đặng Tất Thành và bà Nguyễn Thị Hương	151.415.244.433	161.026.058.911
							83.910.961.105	83.092.108.913
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	017/23/02/0073	8,70%	60 tháng	Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023;	- Nhà máy thủy điện Sông Ông - Toàn bộ cổ phần của các Cổ đông tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông - Nhà máy thủy điện Phú Tân 2	66.874.933.328	77.304.599.998
- Các cá nhân khác							629.350.000	629.350.000
							183.692.578.033	201.196.960.811

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	63.003.467.265	419.447.776.812	136.569.592.058	719.020.836.135
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	44.719.715.269	44.719.715.269
Phân phối lợi nhuận	-	-	52.884.956.699	(52.884.956.699)	-
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	63.003.467.265	472.332.733.511	128.404.350.628	763.740.551.404
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	63.003.467.265	472.332.733.511	121.629.470.826	756.965.671.602
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	70.687.206.164	70.687.206.164
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	32.944.835.467	(32.944.835.467)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	100.000.000.000	63.003.467.265	505.277.568.978	144.371.841.523	812.652.877.766

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/NQ-S55-ĐH26 ngày 26 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2025	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
- Lợi nhuận dùng để phân phối của năm 2025:	100,00	48.473.747.896
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	98,91	47.944.835.467
+ Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ tức nhận 1.500 VND)	67,96	32.944.835.467
- Lợi nhuận chưa phân phối	30,94	15.000.000.000
	1,09	528.912.429

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Anza	74,97	74.967.520.000	74,97	74.967.520.000
Các cổ đông khác	25,03	25.032.480.000	25,03	25.032.480.000
	100	100.000.000.000	100	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	60.361.500	60.361.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	15.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(15.000.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(15.000.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	60.361.500	60.361.500

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	505.277.568.978	472.332.733.511
	505.277.568.978	472.332.733.511

18 . DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	779.333.647	725.042.516
	779.333.647	725.042.516

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	300.378.136	310.828.136
	300.378.136	310.828.136
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	-	7.000.000

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.666.052.438	11.293.660.620
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	66.365.224.000	46.005.952.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.500	42.913
	80.031.277.938	57.299.655.533
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)</i>	71.148.651.671	54.255.636.894

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	6.042.558.794	5.480.246.335
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	1.100.000.000	5.900.735.712
Hoàn nhập tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(758.796.824)	-
	6.383.761.970	11.380.982.047
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)</i>	1.083.551.865	420.126.269

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.845.000	4.371.672
Chi phí nhân công	860.919.120	1.066.402.570
Chi phí dự phòng	247.283.603	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.000.000	485.620.539
Chi phí khác bằng tiền	1.152.599.645	194.011.569
Hoàn nhập dự phòng	-	(140.000.000)
	2.340.647.368	1.610.406.350
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)	924.586.500	-

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	97.926	2.766.247
	97.926	2.766.247

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.785.726.185	44.719.715.269
Các khoản điều chỉnh tăng	72.097.926	134.766.247
- Chi phí không hợp lệ	97.926	2.766.247
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	72.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(66.365.224.000)	(46.005.952.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(66.365.224.000)	(46.005.952.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.492.600.111	(1.151.470.484)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.098.520.021	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	301.959.526	130.047.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(301.661.461)	(357.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.098.818.086	(226.952.903)

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	31.516.800	-	-	31.516.800
	31.516.800	-	-	31.516.800
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	34.339.200	-	-	34.339.200
	34.339.200	-	-	34.339.200

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	47.292.246	-	-	47.292.246
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.075.638.192	-	-	57.075.638.192
Các khoản cho vay	394.156.648.725	-	-	394.156.648.725
	451.279.579.163	-	-	451.279.579.163
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	222.531.558	-	-	222.531.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.524.172.191	-	-	11.524.172.191
Các khoản cho vay	296.632.039.047	125.000.000.000	-	421.632.039.047
	308.378.742.796	125.000.000.000	-	433.378.742.796

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	144.525.911.373	39.166.666.660	-	183.692.578.033
Phải trả người bán, phải trả khác	27.262.919.213	-	-	27.262.919.213
Chi phí phải trả	4.875.751.464	-	-	4.875.751.464
	176.664.582.050	39.166.666.660	-	215.831.248.710
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	143.530.294.147	57.666.666.664	-	201.196.960.811
Phải trả người bán, phải trả khác	10.114.933.360	367.912.350	-	10.482.845.710
Chi phí phải trả	4.639.749.205	-	-	4.639.749.205
	158.284.976.712	58.034.579.014	-	216.319.555.726

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	460.536.279.671	559.213.197.678
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	498.395.662.449	567.282.488.979

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết HĐQT số: 43/NQ-S55-HĐQT ngày 30/07/2026, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thành lập đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Điện gió Chư Pong và chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trang Đức.

Ngoài các sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Anza	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty Cổ phần Ehula	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV ANI SH	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Ani	Công ty liên quan với Giám đốc
Công ty Cổ phần Ani Power	Công ty liên quan với Giám đốc
Ông Đặng Tất Thành	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	-	7.000.000
Công ty Cổ phần Anza	-	7.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	924.586.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	924.586.500	-
Cho vay	157.416.249.446	181.399.478.747
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	20.141.281.353	10.755.000.000
Công ty Cổ phần Ehula	41.774.135.265	60.620.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	488.835.478	-
Công ty TNHH MTV ANI SH	15.206.997.350	16.150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	8.305.000.000	21.795.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	24.099.478.747
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	-	5.980.000.000
Công ty Cổ phần Ani	71.500.000.000	42.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	157.376.469.418	139.445.478.747
Công ty Cổ phần Anza	-	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	22.360.000.000	7.290.000.000
Công ty Cổ phần Ehula	30.674.135.265	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	488.835.478	-
Công ty TNHH MTV ANI SH	5.303.498.675	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	5.000.000.000	7.676.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	2.099.478.747
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	-	4.380.000.000
Công ty Cổ phần Ani	93.550.000.000	42.000.000.000

Các giao dịch bên liên quan (tiếp theo)	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tài chính từ lãi cho vay	4.785.779.671	8.252.036.894
Công ty Cổ phần Anza	-	5.895.489.111
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	1.260.393.365	119.850.204
Công ty Cổ phần Ehula	910.895.452	524.889.177
Công ty TNHH MTV ANI SH	220.912.855	1.269.446.256
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu:	1.168.806.403	420.426.929
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	741.852.054	5.397.765
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	1.687.487	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	-	6.082.657
Công ty Cổ phần Ani	481.232.055	10.454.795
Nhận tiền đi vay	120.929.207.447	53.430.012.036
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	22.450.000.000	8.350.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	14.390.000.000	15.400.012.036
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	23.412.000.000	4.300.000.000
Công ty Cổ phần Ani	29.851.122.740	14.600.000.000
Công ty Cổ phần EHULA	15.625.864.735	-
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	703.718.647	-
Công ty TNHH MTV ANI SH	346.501.325	-
Ông Đặng Quang Đạt	6.400.000.000	10.780.000.000
Bà Đặng Minh Huệ	7.750.000.000	-
Trả tiền gốc vay	128.822.775.747	55.887.417.801
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	30.989.417.677	15.452.417.801
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	19.744.000.000	10.755.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	22.266.560.251	4.300.000.000
Công ty Cổ phần Ani	29.851.122.740	14.600.000.000
Công ty Cổ phần EHULA	15.625.864.735	-
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	703.718.647	-
Công ty TNHH MTV ANI SH	1.242.091.697	-
Bà Đặng Minh Huệ	3.500.000.000	-
Ông Đặng Quang Đạt	4.900.000.000	10.780.000.000
Chi phí lãi đi vay	1.083.551.865	420.126.269
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	163.042.158	224.233.995
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	464.156.744	58.968.932
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	189.746.119	23.728.274
Công ty Cổ phần EHULA	25.174.684	-
Công ty TNHH MTV ANI SH	1.954.527	-
Công ty Cổ phần Ani	-	48.760.000
Ông Đặng Quang Đạt	209.506.400	64.435.068
Bà Đặng Minh Huệ	29.971.233	-
Cổ tức được chia	66.362.872.000	46.003.600.000
Công ty Cổ phần Ehula	42.750.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	15.865.872.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	-	9.408.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	3.747.000.000	5.495.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	4.000.000.000	2.600.000.000

Các giao dịch bên liên quan (tiếp theo)	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức thực nhận	21.217.000.000	28.956.000.000
Công ty Cổ phần Ehula	14.250.000.000	14.250.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	-	9.408.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	3.747.000.000	2.498.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	3.220.000.000	2.800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		270.000.000	294.000.000
Ông Đặng Văn Tuyển	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	120.000.000
Ông Đặng Quang Đạt (i)	Chủ tịch HĐQT	-	30.000.000
Ông Đặng Tất Thành	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương (i)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dương (i)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Bà Đinh Thị Trang Nhung	Trưởng ban BKS	12.000.000	9.000.000
Ông Đặng Thanh Nam (i)	Trưởng ban BKS	-	6.000.000
Bà Vương Thị Phương Giang	Thành viên ban BKS	6.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Đức Mỹ	Thành viên ban BKS	6.000.000	6.000.000

(i) Miễn nhiệm từ 26/03/2025

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

29 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể xem tại Phụ lục 01 - Thông tin so sánh đính kèm.

Phạm Thị Doan
Người lập

Nguyễn Thùy Dương
Kế toán trưởng

Đặng Tất Thành
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Thay đổi
Mã số Khoản mục	Số tiền	Mã số Khoản mục	Số tiền	
a/ Bảng Cân đối kế toán		a/ Báo cáo tình hình tài chính		VND
100 TÀI SẢN		100 TÀI SẢN		
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn		120 Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	277.279.418.758	123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	307.357.479.776	Trình bày lại, đổi tên
		124 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(10.725.440.729)	Bổ sung chi tiêu
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		130 Các khoản phải thu ngắn hạn		
136 Phải thu ngắn hạn khác	34.724.009.852	135 Phải thu ngắn hạn khác	4.645.948.834	Trình bày lại, đổi mã số
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(111.810.850.333)	136 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(101.085.409.604)	Trình bày lại, đổi mã số
150 Tài sản ngắn hạn khác		160 Tài sản ngắn hạn khác		
152 Thuế GTGT được khấu trừ	63.095.517	162 Thuế GTGT được khấu trừ	63.095.517	Đổi mã số
153 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	37.292	163 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	37.292	Đổi mã số
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		200 TÀI SẢN DÀI HẠN		
250 Đầu tư tài chính dài hạn		260 Đầu tư tài chính dài hạn		
251 Đầu tư vào công ty con	484.270.635.000	261 Đầu tư vào công ty con	484.270.635.000	Đổi mã số
252 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	41.982.000.000	262 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	41.982.000.000	Đổi mã số
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.300.000.000	263 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.300.000.000	Đổi mã số
254 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(12.253.027.000)	264 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(12.253.027.000)	Đổi tên, đổi mã số
255 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	125.000.000.000	265 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	125.000.000.000	Đổi tên

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	
		VND		VND
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
21	Doanh thu hoạt động tài chính	57.299.655.533	22	Doanh thu hoạt động tài chính
22	Chi phí tài chính	11.380.982.047	23	Chi phí tài chính
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	5.480.246.335	24	Trong đó: Chi phí đi vay
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)				
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(57.299.612.620)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính
06	Chi phí lãi vay	5.480.246.335	06	Chi phí đi vay
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	126.863.098	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ

